

Số: **5221** /TTr-UBND

Đắk Nông, ngày **07** tháng **9** năm 2023

TỜ TRÌNH

**Về việc bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị
để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023**

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông

Tại điểm c khoản 3 Điều 52 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, quy định: “*Ủy ban nhân dân trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất trong các trường hợp sau: ... c) Khi cần điều chỉnh dự toán ngân sách của một số đơn vị dự toán hoặc địa phương cấp dưới*”.

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 10/2023/TT-BNV ngày 26/6/2023 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và hội;

Căn cứ Thông tư số 50/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ.

Căn cứ các quy định hiện hành và đề xuất của các cơ quan, đơn vị; Ủy ban nhân dân tỉnh kính đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất bổ sung dự toán năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện chính sách cải cách tiền lương năm 2023 theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP với tổng số tiền 16.910.436.258 đồng (*Mười sáu tỷ, chín trăm mười triệu, bốn trăm ba mươi sáu ngàn, hai trăm năm mươi tám đồng*), chi tiết như Phụ lục kèm theo.

* Kinh phí được sử dụng để bổ sung từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương của ngân sách cấp tỉnh.

Kính đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, có ý kiến đề Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (TT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Chiến

Phụ lục

BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP

(Kèm theo Tờ trình số 5221/TTr-UBND ngày 07 / 9 /2023 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Số đơn vị đề nghị	Số bổ sung	Ghi chú
	Tổng cộng	18.013.677.750	16.910.436.258	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	3.610.230.638	3.004.407.000	
1.1	Văn phòng Tỉnh ủy	924.713.745	783.447.000	Thấp hơn số đơn vị đề nghị, do không tổng hợp số đối tượng là người làm việc theo chế độ hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 24/2023/NĐ-CP
1.2	Ban Tổ chức	491.399.073	472.839.000	
1.3	Ủy ban Kiểm tra	472.781.951	453.027.000	
1.4	Ban Tuyên giáo	404.131.872	391.018.000	
1.5	Ban Nội chính	282.383.154	269.866.000	
1.6	Ban Dân vận	289.619.205	278.895.000	
1.7	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	12.517.149	0	
1.8	Đảng ủy khối các cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	385.794.159	355.315.000	
1.9	Báo Đắk Nông	346.890.330	0	Nguồn thực hiện CCTL từ 40% số thu được để lại tại đơn vị cao hơn nhu cầu
2	Sở Thông tin và Truyền thông	330.990.981	292.461.000	Thấp hơn số đơn vị đề nghị, do không tính nhu cầu thực hiện CCTL đối với phụ cấp cấp ủy và phụ cấp DQTV
2.1	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	330.990.981	292.461.000	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	611.400.000	603.216.000	
3.1	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	611.400.000	603.216.000	Thấp hơn số đơn vị đề nghị, do không tính nhu cầu thực hiện CCTL của phụ cấp cấp ủy
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.183.285.258	2.176.441.000	
4.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.645.602.745	1.642.009.000	Thấp hơn số đơn vị đề nghị, do không tính nhu cầu thực hiện CCTL của phụ cấp cấp ủy
4.2	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung	165.334.000	165.334.000	
4.3	Ban quản lý Vườn quốc gia Tà Đùng	273.737.916	272.622.000	Thấp hơn số đơn vị đề nghị, do không tính nhu cầu thực hiện CCTL của phụ cấp cấp ủy
4.4	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	98.610.597	96.476.000	Thấp hơn số đơn vị đề xuất, do không tính nhu cầu thực hiện CCTL của phụ cấp cấp ủy; đồng thời, sử dụng nguồn thực hiện CCTL từ 40% số thu được để lại tại đơn vị là 1.557.383 đồng
5	Chi cục Kiểm lâm	3.072.000.000	2.983.470.000	
5.1	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm	532.500.000	532.500.000	
5.2	Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng	232.000.000	232.000.000	
5.3	Hạt Kiểm lâm liên huyện Krông Nông - Cư Jút	550.500.000	545.003.000	Thấp hơn số đơn vị đề nghị, do xác định lại một số khoản phụ cấp theo lương, gồm: phụ cấp ưu đãi ngành, phụ cấp cấp ủy
5.4	Hạt Kiểm lâm liên huyện Tuy Đức - Đắk R'lấp	650.000.000	605.704.000	Thấp hơn số đơn vị đề nghị, do xác định lại một số khoản phụ cấp, gồm: phụ cấp thu hút, phụ cấp cấp ủy
5.5	Hạt Kiểm lâm liên huyện Đắk Song - Đắk Mil	471.000.000	454.703.000	Thấp hơn số đơn vị đề nghị, do xác định lại một số khoản phụ cấp, gồm: phụ cấp đặc biệt, phụ cấp cấp ủy
5.6	Hạt Kiểm lâm liên huyện Đắk Glong - Gia Nghĩa	636.000.000	613.560.000	Thấp hơn số đơn vị đề nghị, do xác định lại một số khoản phụ cấp, gồm: phụ cấp thu hút, phụ cấp lâu năm
6	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh	31.570.000	31.570.000	



STT	Đơn vị	Số đơn vị đề nghị	Số bổ sung	Ghi chú
7	Văn phòng Điều phối xây dựng Nông thôn mới	38.367.150	46.080.000	Cao hơn số đơn vị đề nghị, do đơn vị chỉ xác định kinh phí tăng thêm để thực hiện CCTL cho 5 tháng (theo quy định là 6 tháng)
8	Sở Nội vụ	960.450.000	901.077.000	
8.1	Văn phòng Sở Nội vụ	870.990.000	819.009.000	Thấp hơn số đơn vị đề nghị, do không tính phụ cấp Đảng, Đoàn thể và biên chế chưa có mặt
8.2	Trung tâm lưu trữ	89.460.000	82.068.000	
9	Ban Quản lý các khu công nghiệp	340.390.000	340.390.000	
9.1	Văn phòng Ban Quản lý các khu công nghiệp	188.830.000	188.830.000	
9.2	Ban Quản lý khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao	90.860.000	90.860.000	
9.3	Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Tâm thắng	60.700.000	60.700.000	
10	Sở Khoa học và Công nghệ	443.513.250	430.680.000	
10.1	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	443.513.250	430.680.000	Thấp hơn số đơn vị đề nghị, do không tính phụ cấp cấp ủy và xác định lại hệ số lương tại thời điểm tháng 7/2023
11	Sở Công thương	440.395.000	386.515.000	
11.1	Văn phòng Sở Công thương	302.820.000	263.800.000	Thấp hơn số đơn vị đề nghị, do không tính nhu cầu thực hiện CCTL đối với phụ cấp cấp ủy; đồng thời, sử dụng nguồn thực hiện CCTL từ 40% số thu được để lại tại đơn vị là 33.967.832 đồng
11.2	Trung tâm Khuyến công & Xúc tiến thương mại	137.575.000	122.715.000	Thấp hơn số đơn vị đề nghị, do xác định lại hệ số lương tại thời điểm tháng 7/2023
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	381.000.000	358.961.400	Số Sở Tài chính thẩm định thấp hơn số đơn vị đề xuất là 22.038.600 đồng , do đơn vị tổng hợp cả đối tượng hợp đồng thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ (Theo Thông tư tại điểm c, khoản 1, điều 2 của Thông tư số 50/2023/TT-BTC).
13	Hội Cựu Chiến binh	149.246.800	139.090.800	Số Sở Tài chính thẩm định thấp hơn số đơn vị đề xuất là 10.155.200 đồng , do đơn vị tổng hợp cả đối tượng hợp đồng thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ (Theo Thông tư tại điểm c, khoản 1, điều 2 của Thông tư số 50/2023/TT-BTC).
14	Hội Nông dân tỉnh	337.479.000	340.553.490	Số Sở Tài chính thẩm định cao hơn số đơn vị đề xuất là 3.074.490 đồng , do đơn vị xác định chưa chính xác khoản phụ cấp công vụ.
15	Hội Liên hiệp phụ nữ	312.053.976	287.015.205	Số Sở Tài chính thẩm định thấp hơn số đơn vị đề xuất là 25.038.762 đồng , do đơn vị tổng hợp cả đối tượng hợp đồng thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ (Theo Thông tư tại điểm c, khoản 1, điều 2 của Thông tư số 50/2023/TT-BTC).
16	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	588.716.000	561.799.980	Số Sở Tài chính thẩm định thấp hơn số đơn vị đề xuất là 26.916.020 đồng , do đơn vị xác định thêm biên chế chưa có mặt và hợp đồng thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ (Theo Thông tư tại điểm c, khoản 1, điều 2 của Thông tư số 50/2023/TT-BTC).
17	Văn phòng UBND tỉnh	1.210.731.000	963.798.720	Số Sở Tài chính thẩm định thấp hơn số đơn vị đề xuất là 152.153.199 đồng , do đơn vị xác định thêm biên chế chưa có mặt và hợp đồng thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ (Theo Thông tư tại điểm c, khoản 1, điều 2 của Thông tư số 50/2023/TT-BTC).
17.1	Văn phòng UBND tỉnh	945.881.000	872.442.765	
17.2	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ Doanh nghiệp	84.343.000	40.206.132	
17.3	Trung tâm Hành chính công	180.507.000	51.149.823	



STT	Đơn vị	Số đơn vị đề nghị	Số bổ sung	Ghi chú
18	Thanh tra tỉnh	420.430.085	403.157.744	Số Sở Tài chính thẩm định thấp hơn số đơn vị đề xuất là 17.272.341 đồng , do đơn vị xác định thêm biên chế chưa có mặt và hợp đồng thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ (Theo Thông tư tại điểm c, khoản 1, điều 2 của Thông tư số 50/2023/TT-BTC).
19	Sở Kế hoạch và Đầu tư	514.304.000	446.567.879	Số Sở Tài chính thẩm định thấp hơn số đơn vị đề xuất là 31.099.668 đồng , do đơn vị xác định thêm biên chế chưa có mặt và hợp đồng thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ (Theo Thông tư tại điểm c, khoản 1, điều 2 của Thông tư số 50/2023/TT-BTC).
20	Sở Tài chính	696.690.000	651.851.415	Số Sở Tài chính thẩm định thấp hơn số đơn vị đề xuất là 44.838.585 đồng , do đơn vị xác định thêm hợp đồng thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ (Theo Thông tư tại điểm c, khoản 1, điều 2 của Thông tư số 50/2023/TT-BTC).
21	Ban Quản lý Công viên địa chất Đắk Nông	14.161.296	14.161.296	
22	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.326.273.316	1.547.171.329	
22.1	Văn phòng Sở	557.029.545	544.400.145	Số Sở Tài chính thẩm định thấp hơn số đơn vị đề xuất là 12.629.400 đồng , do đơn vị tổng hợp thêm phụ cấp cấp ủy.
22.2	Bảo tàng tỉnh	139.503.069	139.503.069	
22.3	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh	187.600.651	186.875.251	Số Sở Tài chính thẩm định thấp hơn số đơn vị đề xuất là 725.400 đồng , do đơn vị tổng hợp thêm phụ cấp hội Cựu chiến binh.
22.4	Đoàn ca múa nhạc dân tộc tỉnh	262.772.058	262.214.058	Số Sở Tài chính thẩm định thấp hơn số đơn vị đề xuất là 558.000 đồng , do đơn vị tổng hợp thêm phụ cấp cấp ủy.
22.5	Thư viện tỉnh	151.977.903	151.977.903	
22.6	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao tỉnh	273.900.903	262.200.903	

12

